



**ThangLong Invest  
Group**

---

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II - 2012**

---

---

**THANG LONG INVESTMENT  
GROUP JOINT STOCK COMPANY**

---



# MỤC LỤC

| NỘI DUNG   | TRANG        |
|--|--------------|
| <b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                   | <b>1 - 3</b> |
| <b>2. Báo cáo tài chính hợp nhất</b>                 |              |
| <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>                 | 4 - 5        |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | 6            |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>           | 7 - 8        |
| <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>    | 9 - 26       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long( sau đây viết tắt “Công ty”) hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và thay đổi lần thứ 16 số 0101164614 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, xây dựng, thương mại, kinh doanh bất động sản, dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Trụ sở chính của Công ty: F507-509 tầng 5, Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

### **Các Công ty con của Công ty:**

| <b>TT</b> | <b>Tên Công ty con</b>                                       | <b>Nơi thành lập</b> | <b>Ngành nghề chính</b>         |
|-----------|--|----------------------|---------------------------------|
| 1         | Công ty CP Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội                | Hà Nội               | Bất động sản, khoáng sản        |
| 2         | Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ                         | Phú Thọ              | Khoáng sản, đầu tư, dịch vụ     |
| 3         | Công ty CP ĐT Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì            | Hà Nội               | Xây dựng, bất động sản, dịch vụ |
| 4         | Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại cửa Tùng            | Quảng Trị            | Du lịch, thương mại             |
| 5         | Công ty CP Truyền thông TCKK Việt Nam                        | Hà Nội               | Dịch vụ, thương mại             |
| 6         | Công ty CP Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Đồng Xương Hà Nội | Hà Nội               | Xây dựng, dịch vụ               |

### **Các công ty liên kết**

| <b>TT</b> | <b>Tên Công ty con</b>                          | <b>Nơi thành lập</b> | <b>Ngành nghề chính</b> |
|-----------|---|----------------------|-------------------------|
| 1         | Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam | Hà Nội               | Truyền thông, báo chí   |

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.



## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

*Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này:*

| <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức vụ</u>    |                           |
|-------------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long    | Chủ tịch HĐQT     | Bầu ngày 29/4/2011        |
| Ông Lê Văn Châu         | Phó Chủ tịch HĐQT | Bầu tháng 01/12/2011      |
| Ông Trần Xuân Đại Thắng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bầu ngày 29/4/2011        |
| Bà Hồ Thanh Hương       | Thành viên HĐQT   | Bầu ngày 29/4/2011        |
| Ông Nguyễn Xuân Biều    | Thành viên HĐQT   | Miễn nhiệm ngày 26/4/2012 |
| Ông Lê Thái Hưng        | Thành viên HĐQT   | Bầu ngày 26/4/2012        |

*Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:*

| <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức vụ</u>                        |                          |
|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long    | Tổng Giám đốc                         | Bỏ nhiệm ngày 01/12/2011 |
| Ông Trần Xuân Đại Thắng | Phó Tổng Giám đốc<br>- Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm tháng 7/2007    |
| Ông Torsten Illgen      | Phó Tổng giám đốc                     | Bỏ nhiệm tháng 8/2010    |
| Ông Nguyễn Hồng Minh    | Phó Tổng giám đốc                     | Bỏ nhiệm tháng 5/2011    |

*Các thành viên của Ban kiểm soát Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:*

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u> |                          |
|--------------------|----------------|--------------------------|
| Ông Trần Hải Văn   | Trưởng ban     | Bỏ nhiệm ngày 29/04/2011 |
| Bà Nguyễn Thị Việt | Thành viên     | Bỏ nhiệm ngày 29/04/2011 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên     | Bỏ nhiệm ngày 26/04/2012 |

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty kỳ kế toán tiếp theo

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Phúc Long



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2012     | Tại ngày 01/01/2012    |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>73.954.053.324</b>  | <b>67.526.583.264</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>1.141.284.521</b>   | <b>2.372.010.786</b>   |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 1.141.284.521          | 172.010.786            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             |                        | 2.200.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>39.535.300.572</b>  | <b>19.481.319.037</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 41.376.130.572         | 23.877.789.037         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       | 129        |             | (1.840.830.000)        | (4.396.470.000)        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>13.827.625.928</b>  | <b>22.846.022.726</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 2.412.125.412          | 3.056.383.449          |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 3.665.477.992          | 4.559.502.249          |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.03        | 7.750.022.524          | 15.230.137.028         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>5.907.280.060</b>   | <b>5.561.883.664</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 5.907.280.060          | 5.561.883.664          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>13.542.562.243</b>  | <b>17.265.347.051</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 137.581.243            | 258.263.789            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 769.558.064            | 932.204.903            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 12.635.422.936         | 16.074.878.359         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>204.572.810.249</b> | <b>192.345.961.692</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>21.238.853.327</b>  | <b>20.151.252.305</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.08        | 3.840.577.281          | 4.459.972.949          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 8.552.288.495          | 8.492.116.678          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (4.711.711.214)        | (4.032.143.729)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.10        | 607.347.218            | 660.263.885            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.021.000.000          | 1.021.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (413.652.782)          | (360.736.115)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | V.11        | 16.790.928.828         | 15.031.015.471         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>71.237.931.818</b>  | <b>58.177.149.525</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | V.12        | 4.977.260.335          | 5.147.837.145          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.13        | 66.260.671.483         | 53.029.312.380         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>112.096.025.104</b> | <b>114.017.559.862</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.14        | 1.012.034.254          | 647.958.648            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.21        | 64.604.684             | 31.653.230             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 16.965.747.122         | 16.965.747.122         |
| 4. Lợi thế thương mại                          | 269        | V.15        | 94.053.639.044         | 96.372.200.862         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>278.526.863.573</b> | <b>259.872.544.956</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT( tiếp)**

Tại ngày 30/6/2012

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2012     | Tại ngày 31/12/2011    |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>68.928.384.013</b>  | <b>51.086.565.872</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>21.979.329.147</b>  | <b>39.871.047.478</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.16        | 7.527.512.000          | 9.299.185.308          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 4.356.381.726          | 9.951.507.150          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 267.552.850            | 293.197.450            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.17        | 2.125.503.976          | 1.776.126.548          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 781.445.323            | 195.493.995            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.18        | 718.044.168            | 461.950.290            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.19        | 5.062.804.815          | 16.533.254.121         |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323        |             | 1.140.084.289          | 1.360.332.616          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>46.949.054.866</b>  | <b>11.215.518.394</b>  |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 12.000.000.000         |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 32.570.626.684         | 8.837.090.212          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 12.342.000             | 12.342.000             |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        | V.22        | 2.366.086.182          | 2.366.086.182          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>156.833.940.644</b> | <b>159.324.322.612</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.23</b> | <b>156.833.940.644</b> | <b>159.324.322.612</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 165.000.000.000        | 165.000.000.000        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 989.269.170            | 989.269.170            |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 989.269.170            | 989.269.170            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | (10.144.597.696)       | (7.654.215.728)        |
| <b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>        | <b>439</b> |             | <b>52.764.538.916</b>  | <b>49.461.656.472</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>278.526.863.573</b> | <b>259.872.544.956</b> |

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN THỊ MỸ

TRẦN XUÂN ĐẠI THẮNG

NGUYỄN PHÚC LONG





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2012

ĐVT: đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý này                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------|
|       |   |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước          |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | VI.25       | 3.300.862.648          | 3.655.635.619          | 5.898.088.103                      | 4.369.415.348      |
| 03    | 2. Các khoản giảm trừ                           | VI.26       |                        |                        |                                    |                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.27       | 3.300.862.648          | 3.655.635.619          | 5.898.088.103                      | 4.369.415.348      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                             | VI.28       | 3.095.061.359          | 2.818.030.260          | 5.461.519.161                      | 3.428.087.008      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 205.801.289            | 837.605.359            | 436.568.942                        | 941.328.340        |
| 21    | 6. Doanh thu tài chính                          | VI.29       | (2.345.180.703)        | 3.526.096.123          | 2.522.554.428                      | 8.542.645.090      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                            | VI.30       | (2.278.098.598)        | 323.929.404            | (2.161.532.859)                    | 664.394.133        |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                     |             | 267.410.704            | 323.929.404            | 383.976.443                        | 664.394.133        |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                             |             |                        |                        |                                    |                    |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |             | 4.827.036.784          | 4.579.866.151          | 8.699.089.474                      | 7.180.317.971      |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh     |             | (4.688.317.600)        | (540.094.073)          | (3.578.433.245)                    | 1.639.261.326      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                               |             |                        | 2.965.674              |                                    | 2.965.674          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                |             | 84.945.060             | 44.700.086             | 84.945.060                         | 138.570.171        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                              |             | (84.945.060)           | (41.734.412)           | (84.945.060)                       | (135.604.497)      |
| 45    | 14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong cty liên kết      |             | (83.819.187)           |                        | (170.576.809)                      | 274.099.379        |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế           |             | (4.857.081.847)        | (581.828.485)          | (3.833.955.114)                    | 1.777.756.208      |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | VI.31       | (482.497.256)          | 451.198.839            | 354.433.103                        | 1.338.182.079      |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                  | VI.32       | (3.987.483)            |                        | (37.050.846)                       |                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                     |             | <u>(4.370.597.108)</u> | <u>(1.033.027.324)</u> | <u>(4.151.337.371)</u>             | <u>439.574.129</u> |
| 61    | 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số               |             | 99.877.204             | 601.773.752            | 206.447.016                        | 1.133.199.339      |
| 62    | 18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của Cty mẹ        |             | (4.470.474.312)        | (1.634.801.076)        | (4.357.784.387)                    | (693.625.211)      |

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mỹ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Xuân Đại Thắng

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Phúc Long



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu   | Mã số     | Quý II<br>năm 2012      | Quý II<br>năm 2011     |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | (3.833.955.114)         | 1.777.756.208          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                         |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 732.484.151             | (726.884.635)          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 1.840.830.000           |                        |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |                         |                        |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (5.068.063.730)         | (8.816.744.469)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 383.976.443             | 664.394.133            |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        | (5.944.728.250)         | (7.101.478.763)        |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09        | 13.167.694.673          | 16.630.449.530         |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10        | (345.396.396)           | (401.453.834)          |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | (16.934.060.528)        | (2.307.963.890)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12        | (243.393.060)           | (293.934.142)          |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        | (383.976.443)           | (664.394.133)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        |                         | (403.473.749)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        | 365.805.288             | 561.628.393            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | (187.725.600)           | (5.000.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>20</b> | <b>(10.505.780.316)</b> | <b>1.019.379.412</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                     | 21        | (60.171.817)            | (413.189.163)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                  | 22        |                         |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 23        | (5.842.251.650)         | (13.039.112.439)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24        | 9.952.265.825           | 17.270.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25        | (8.991.812.215)         | (20.503.277.000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26        |                         | 12.435.900.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        | 2.522.554.428           | 1.006.096.123          |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>30</b> | <b>(2.419.415.429)</b>  | <b>(3.243.582.479)</b> |

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Quý II<br>năm 2012     | Quý II<br>năm 2011     |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                        |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                        |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 24.511.629.700         | 5.060.000.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (12.817.160.220)       | (8.039.195.833)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>11.694.469.480</b>  | <b>(2.979.195.833)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(1.230.726.265)</b> | <b>(5.203.398.900)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>2.372.010.786</b>   | <b>6.206.819.072</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>1.141.284.521</b>   | <b>1.003.420.172</b>   |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ MỸ

Kế toán trưởng

TRẦN XUÂN ĐẠI THĂNG

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN PHÚC LONG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long( sau đây viết tắt “Công ty”) hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và thay đổi lần thứ 16 số 0101164614 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Trụ sở chính của Công ty: F507-509 tầng 5, Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư.
- Thương mại, dịch vụ
- Kinh doanh bất động sản

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Dịch vụ quảng cáo thương mại và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- ✓ Tổ chức hội chợ triển lãm và các sự kiện văn hóa thể thao;
- ✓ Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật;
- ✓ Đại lý kinh doanh xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- ✓ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, khu vui chơi giải trí và công trình văn hóa;
- ✓ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng;
- ✓ Đầu tư nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa- thể thao;
- ✓ Đầu tư , khai thác, kinh doanh khu vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm), văn hóa thể thao;
- ✓ Đầu tư, khai thác, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ truyền thông đa phương tiện (Trong lĩnh vực Nhà nước cho phép);
- ✓ Tư vấn đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp; Tư vấn đầu tư; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán);
- ✓ Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức và kim loại quý khác (không bao gồm các loại Nhà nước cấm);
- ✓ Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ ngành kim hoàn;
- ✓ Tư vấn, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý, đồ trang sức;
- ✓ Dịch vụ chuyên môn về vàng, bạc, đá quý: cân thử, xác định chất lượng, sửa chữa, tư vấn thời trang vàng, bạc, đá quý;
- ✓ Mua bán máy móc, thiết bị ngành kim hoàn;
- ✓ Đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực: kim hoàn, ngoại ngữ, tin học, quản trị văn phòng, chiến lược kinh doanh, marketing (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- ✓ Lập trình máy tính, tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;

- ✓ Dịch vụ cầm đồ;
- ✓ Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- ✓ Sản xuất, mua bán, chế biến các mặt hàng nông lâm, thủy hải sản, đồ gỗ mỹ nghệ (Không bao gồm các loại gỗ và lâm sản Nhà nước cấm);
- ✓ Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- ✓ Môi giới thương mại, đại diện thương nhân và xúc tiến đầu tư (trong kinh doanh vàng);
- ✓ Dịch vụ lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin vui chơi giải trí với phát thanh, truyền hình, điện thoại và các phương tiện thông tin đại chúng (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm);
- ✓ Phát triển phần mềm máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- ✓ Nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa- thể thao;
- ✓ Tư vấn đầu tư và chuyển giao khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa- thể thao;
- ✓ Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp vừa và nhỏ (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- ✓ Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Khảo sát, giám sát công trình xây dựng;
- ✓ Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu;
- ✓ Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- ✓ Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính);
- ✓ Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
- ✓ Tư vấn thi công và lắp đặt hệ thống máy tính và hệ thống tin học, thiết kế, tạo lập trang chủ trên internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và các công nghệ truyền thông;
- ✓ Sản xuất, buôn bán thiết bị tin học, viễn thông, văn phòng, phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ;
- ✓ Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- ✓ Đại lý dịch vụ điện tử, tin học, viễn thông, internet và công nghệ thông tin;
- ✓ Cung cấp nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên máy tính và mạng điện thoại di động;
- ✓ Sản xuất, chế biến, khai thác và mua bán khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- ✓ Mua bán và cho thuê máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường: nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- ✓ Dịch vụ tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường, nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- ✓ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- ✓ Công nghệ thông tin;
- ✓ Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- ✓ Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận về sản phẩm doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ điều tra thông tin Nhà nước cấm);
- ✓ Dịch vụ liên quan đến in;



- ✓ Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ (trừ phương thức vận tải bằng xe buýt và đường sắt);
- ✓ Dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ✓ Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ định giá bất động sản);
- ✓ Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 30/06/2012. Các nghiệp vụ lưu chuyển nội bộ, các số dư công nợ nội bộ, nguồn vốn đầu tư nội bộ, doanh thu và giá vốn nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

| TT | Tên Công ty con  | Nơi thành lập | Vốn điều lệ     | Tỷ lệ phần sở hữu | Ngành nghề chính                |
|----|--|---------------|-----------------|-------------------|---------------------------------|
| 1  | Công ty CP Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội                | Hà Nội        | 80.000.000.000  | 50%               | Bất động sản, khoáng sản        |
| 2  | Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ                         | Phú Thọ       | 60.000.000.000  | 80%               | Khoáng sản, đầu tư, dịch vụ     |
| 3  | Công ty CP ĐT Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì            | Hà Nội        | 160.000.000.000 | 65%               | Xây dựng, bất động sản, dịch vụ |
| 4  | Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại cửa Tùng            | Quảng Trị     | 20.000.000.000  | 80%               | Du lịch, thương mại             |
| 5  | Công ty CP Truyền thông TCKK Việt Nam                        | Hà Nội        | 10.000.000.000  | 51%               | Dịch vụ, thương mại             |
| 6  | Công ty CP Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Đồng Xương Hà Nội | Hà Nội        | 60.000.000.000  | 60%               | Xây dựng, dịch vụ               |

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

### 3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

### **3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

### **3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này với số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết dẫn đến kỳ này phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2012 Công ty không có loại hàng hóa nào cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 30/6/2012 Công ty không có khoản công nợ phải thu nào cần phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi..

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định không tham gia và hoạt động sản xuất và hoạt động dưới công suất theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                      |         |     |
|--------------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc             | 10 - 20 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị                  | 10      | Năm |
| - Phương tiện vận tải                | 5 - 6   | Năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý          | 3 - 5   | Năm |
| - Bàn quyền, bằng phát minh sáng chế | 20      | Năm |

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;



- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

## 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

### - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tại thời điểm 30/6/2012 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định.

### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn, đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**



*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;



- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để bù trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ.

### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 30/6/2012        | Ngày 01/01/2012       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>01. Tiền</b>                                     |                       |                       |
| - Tiền mặt tại quỹ                                  | 949.772.001           | 26.267.125            |
| - Tiền gửi ngân hàng                                | 191.512.520           | 145.743.661           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.141.284.521</b>  | <b>172.010.786</b>    |
| <b>* Các khoản tương đương tiền</b>                 |                       |                       |
|   | Ngày 30/6/2012        | Ngày 01/01/2012       |
| - Gửi tiết kiệm ngân hàng BIDV thời hạn 1 tuần      |                       | 2.200.000.000         |
| <b>Cộng</b>   |                       | <b>2.200.000.000</b>  |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |                       |                       |
|   | Ngày 30/6/2012        | Ngày 01/01/2012       |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                       | 8.229.930.000         | 8.229.930.000         |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                              | 33.146.200.572        | 15.647.859.037        |
| + Gửi tiết kiệm tại NHĐT & PT VN- CN Phú Thọ        | 10.000.000.000        |                       |
| + Ủy thác đầu tư cho Hồ Thị Phương Thúy             | 5.208.200.000         |                       |
| + Ủy thác đầu tư cho bà Lê Thị Mỹ                   | 1.200.000.000         |                       |
| + Ủy thác đầu tư cho ông Lê Anh Vũ                  | 1.300.000.000         |                       |
| + Ủy thác đầu tư cho bà Nguyễn Thị Huyền            | 1.500.000.000         |                       |
| + Cho Cty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng long Sơn vay | 120.896.668           | 106.000.000           |
| + Cho Cty CP Đầu tư XD và QLKD BĐS Thăng Long vay   | 8.936.491.928         | 8.943.224.145         |
| + Cho Cty CP TNKS và BĐS Thăng Long vay             | 700.000.000           | 809.533.333           |
| + Cho Cty CP CK TM&CN Việt Nam vay                  | 764.190.716           | 2.789.101.559         |
| + Cho công ty Quản lý đầu tư Thăng Long Phú Thọ vay | 216.421.260           |                       |
| + Cho cá nhân vay                                   | 3.200.000.000         | 3.000.000.000         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                 | (1.840.830.000)       | (4.396.470.000)       |
| <b>Cộng</b>   | <b>39.535.300.572</b> | <b>19.481.319.037</b> |
| <b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>         |                       |                       |
|   | Ngày 30/6/2012        | Ngày 01/01/2012       |
| - Phải thu khác                                     | 6.496.124.749         | 14.523.434.866        |
| + Cho vay cá nhân                                   | 6.302.500.000         | 14.119.500.000        |
| - Cho Bà Nguyễn Thị Phương vay                      |                       | 1.200.000.000         |
| - Cho Bà Nguyễn Thị Hạnh vay                        |                       | 3.600.000.000         |
| - Cho Ông Dương Mạnh Tuấn vay                       |                       | 1.200.000.000         |
| - Cho Bà Phạm Thị Thanh Tâm vay                     |                       | 2.979.500.000         |
| - Cho Ông Nguyễn Quốc Tấn vay                       |                       | 2.940.000.000         |
| - Cho vay cá nhân khác                              | 6.302.500.000         | 400.000.000           |
| - Ủy thác đầu tư cho Nguyễn Thị Phương              |                       | 1.000.000.000         |
| - Ủy thác đầu tư cho Hồ Thị Phương Thúy             |                       | 860.000.000           |
| + Phải thu khác                                     | 193.624.749           | 403.934.866           |

|                                   |                      |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Lãi cho các tổ chức cá nhân vay | 1.253.897.775        | 706.702.162           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.750.022.524</b> | <b>15.230.137.028</b> |

**04. Hàng tồn kho**

|  | Ngày 30/6/2012       | Ngày 01/01/2012      |
|--|----------------------|----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 51.033.443           | 158.332.988          |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.803.810.078        | 5.274.443.168        |
| + Chi phí Ban QLDA                     | 3.838.218.050        | 3.306.689.711        |
| + Chi phí thi công dở dang (*)         | 1.965.592.028        | 1.967.753.457        |
| - Thành phẩm                           | 129.107.508          | 129.107.508          |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>   | <b>5.983.951.029</b> | <b>5.561.883.664</b> |

\* Chi phí thi công dở dang là các hạng mục đang thi công của các gói thầu thuộc Công ty CP Dịch vụ Du lịch và thương mại Cửa Tùng; thi công xây dựng nhà máy cao su kỹ thuật của Cty CP Cao su chất dẻo Đại Mỹ tại Lương Sơn - Hòa Bình và Công trình Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Máy móc<br>Thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản<br>lý | Cộng          |
|-----------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                     |                        |                                |               |
| Số dư đầu kỳ                      | 83.715.455          | 6.115.715.909          | 2.292.685.314                  | 8.492.116.678 |
| - Mua trong kỳ                    |                     |                        | 60.171.817                     | 60.171.817    |
| Số dư cuối kỳ                     | 83.715.455          | 6.115.715.909          | 2.352.857.131                  | 8.552.288.495 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                        |                                |               |
| Số dư đầu kỳ                      | 6.397.697           | 3.708.590.278          | 317.155.755                    | 4.032.143.729 |
| - Số khấu hao trong kỳ            | 9.304.879           | 509.642.992            | 160.619.613                    | 679.567.484   |
| - Giảm khác                       |                     |                        |                                |               |
| Số dư cuối kỳ                     | 15.702.576          | 4.218.233.270          | 477.775.368                    | 4.711.711.214 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                     |                        |                                |               |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                | 77.317.758          | 2.407.125.631          | 1.975.529.559                  | 4.459.972.949 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 68.012.879          | 1.897.482.639          | 1.875.081.763                  | 3.840.577.281 |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục            | Phần mềm<br>Kế toán | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Tổng cộng     |
|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b> |                     |                             |               |
| Số dư đầu kỳ         | 16.000.000          | 1.005.000.000               | 1.021.000.000 |
| Số dư cuối kỳ        | 16.000.000          | 1.005.000.000               | 1.021.000.000 |



| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |            |             |             |
|-----------------------------------|------------|-------------|-------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 12.444.439 | 348.291.676 | 360.736.115 |
| - Số khấu hao trong kỳ            | 2.666.667  | 50.250.000  | 52.916.667  |
| Số dư cuối kỳ                     | 15.111.106 | 398.541.676 | 413.652.782 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |            |             |             |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                | 3.555.561  | 656.708.324 | 660.263.885 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 888.894    | 606.458.324 | 607.347.218 |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                     | Ngày 30/6/2012        | Ngày 01/01/2012       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*) | 16.790.928.828        | 15.031.015.471        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>16.790.928.828</b> | <b>15.031.015.471</b> |

(\*): Chi phí đầu tư xây dựng khu resort Cửa Tùng (Quảng Trị), dự án Tòa nhà Hanoi ICT, dự án khu sinh thái Vân Trì, Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua của Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ.

**12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|   | Ngày 30/6/2012       | Ngày 01/01/2012      |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam | 4.977.260.335        | 5.147.837.145        |
| <i>Giá gốc khoản đầu tư</i>                       | 6.000.000.000        | 6.000.000.000        |
| <i>Lợi nhuận tại công ty</i>                      | (1.022.739.665)      | (852.162.855)        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4.977.260.335</b> | <b>5.147.837.145</b> |

**13. Đầu tư dài hạn khác**

|   | Ngày 30/6/2012        | Ngày 01/01/2012       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Cho vay dài hạn                                       | 28.191.379.433        | 22.706.113.933        |
| + Cho Cty CP TNKS & BĐS Thăng Long vay tiền             | 27.364.659.333        | 21.879.393.833        |
| + Cho Cty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Hà Nội vay             | 826.720.100           | 826.720.100           |
| - Đầu tư dài hạn khác                                   | 38.069.292.050        | 30.323.198.447        |
| + Đầu tư dự án nhà ở CBNV Cty CP Cao su chất dẻo Đại Mỗ | 19.167.942.050        | 11.421.848.447        |
| + Góp vốn vào Cty TNKS và BĐS Thăng Long                | 17.100.000.000        | 17.100.000.000        |
| + Góp vốn vào Cty ĐTXD và QLKD BĐS TL                   | 1.351.350.000         | 1.351.350.000         |
| + Hợp tác Đầu tư dự án Nhà ở CBCNV Báo Kinh tế đô thị   | 450.000.000           | 450.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>66.260.671.483</b> | <b>53.029.312.380</b> |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | Ngày 30/6/2012       | Ngày 01/01/2012    |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Giá trị Công cụ dụng cụ xuất dùng | 461.950.291          | 479.036.743        |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng        | 545.490.561          | 157.754.557        |
| - Chi phí khác                      | 4.593.402            | 11.167.348         |
| - Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại     | 37.050.846           |                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.012.034.254</b> | <b>647.958.648</b> |

**15. Lợi thế thương mại**

| Ngày 30/6/2012 | Ngày 01/01/2012 |
|----------------|-----------------|
|----------------|-----------------|

|  |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Công ty CP Tòa nhà CNTT và Truyền thông HN                   | 5.348.076.922         | 5.723.076.922          |
| - C.ty CP Dịch vụ du lịch & Thương mại Cửa Tùng                | 12.960.562.122        | 13.779.123.940         |
| - Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ                         | 30.420.000.000        | 28.920.000.000         |
| - Công ty CP ĐTPPT đô thị sinh thái Vân tri                    | 23.765.000.000        | 25.235.000.000         |
| - Công ty CP Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Đồng Xương Hà Nội | 21.560.000.000        | 22.715.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>94.053.639.044</b> | <b>96.372.200.862</b>  |
| <b>16. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                  |                       |                        |
|  | <b>Ngày 30/6/2012</b> | <b>Ngày 01/01/2012</b> |
| - Vay ngắn hạn   | 7.527.512.000         | 9.205.880.415          |
| + Cty CP Chứng khoán TM&CN Việt Nam                            |                       | 81.765.115             |
| + Cty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội                      | 50.000.000            | 545.000.000            |
| + Cty CP TNKS & BĐS Thăng Long                                 | 3.200.000             | 373.000.000            |
| + Cty CP Quản lý Đầu tư Thăng long Phú Thọ                     | 1.314.312.000         |                        |
| + Vay tiền Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân                      | 6.160.000.000         | 4.830.370.300          |
| + Vay tiền Ông Hồ Văn Dũng                                     |                       | 3.375.745.000          |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                                       |                       | 93.304.893             |
| + Ngân hàng ANZ  |                       | 20.221.905             |
| + Ngân hàng HSBC   |                       | 73.082.988             |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.527.512.000</b>  | <b>9.299.185.308</b>   |
| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                 |                       |                        |
|  | <b>Ngày 30/6/2012</b> | <b>Ngày 01/01/2012</b> |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 2.015.001.746         | 1.660.568.643          |
| -Thuế thu nhập cá nhân   | 110.502.230           | 115.557.905            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.125.503.976</b>  | <b>1.776.126.548</b>   |
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                    |                       |                        |
|  | <b>Ngày 30/6/2012</b> | <b>Ngày 01/01/2012</b> |
| - Chi phí lãi vay phải trả                                     | 718.044.168           | 258.461.766            |
| - Chi phí phải trả khác  |                       | 203.488.524            |
| <b>Cộng</b>  | <b>718.044.168</b>    | <b>461.950.290</b>     |
| <b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>          |                       |                        |
|  | <b>Ngày 30/6/2012</b> | <b>Ngày 01/01/2012</b> |
| - Bảo hiểm xã hội  | 63.203.810            | 21.489.964             |
| - Bảo hiểm y tế  | 15.534.449            | 3.593.423              |
| - Bảo hiểm thất nghiệp   | 1.109.210             | 1.654.241              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                |                       | 12.000.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 4.982.957.346         | 4.506.516.493          |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 623.839.497           | 600.698.493            |
| + Thu hộ Cty CP Đầu tư Khoáng sản và VLXD Hà Nội               | 4.359.117.849         | 3.905.818.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.062.804.815</b>  | <b>16.533.254.121</b>  |



**20. Vay và nợ dài hạn**

|  | <b>Ngày 30/6/2012</b> | <b>Ngày 01/01/2012</b> |
|--|-----------------------|------------------------|
| - <i>Vay dài hạn</i>                                 | <b>32.570.626.684</b> |                        |
| - Vay ngân hàng HSBC                                 |                       | 6.090.212              |
| - Vay tiền Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán VN | 3.830.000.000         | 4.200.000.000          |
| - Vay tiền Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long         | 16.596.000.000        | 4.631.000.000          |
| - Vay tiền Công ty CP QLĐT Thăng Long Phú Thọ        | 7.110.626.684         |                        |
| - Vay tiền Công ty CP ĐT KS và VLXD Hà Nội           | 538.000.000           |                        |
| - Vay tiền các cá nhân                               | 4.496.000.000         |                        |
| - <i>Nợ dài hạn</i>                                  |                       |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>32.570.626.684</b> | <b>8.837.090.212</b>   |

**21. Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

|  | <b>Ngày 30/6/2012</b> | <b>Ngày 01/01/2012</b> |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 64.604.684            | 31.653.230             |
| <b>Cộng</b>  | <b>64.604.684</b>     | <b>31.653.230</b>      |

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn góp                | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ          | 165.000.000.000        | 989.269.170            | 989.269.170                   | (7.654.215.728)          | 159.324.322.612        |
| Tăng vốn trong kỳ (*) |                        |                        |                               |                          |                        |
| Lãi trong kỳ          |                        |                        |                               | (4.357.784.387)          | (4.357.784.387)        |
| Tăng khác (**)        |                        |                        |                               | 2.280.000.000            | 2.280.000.000          |
| Giảm trong kỳ (***)   |                        |                        |                               | (412.597.581)            | (412.597.581)          |
| Giảm khác             |                        |                        |                               |                          |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>165.000.000.000</b> | <b>989.269.170</b>     | <b>989.269.170</b>            | <b>(10.144.597.696)</b>  | <b>156.833.940.644</b> |

(\*\*) tăng khác do điều chỉnh khoản lợi thế thương mại đã phân bổ năm trước của Công ty CP QLĐT Thăng Long Phú Thọ

(\*\*\*) Trích trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2011 theo Nghị quyết số 288/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | Theo giấy chứng nhận ĐKKD |                        | Vốn đã góp tại 30/6/2012 |                        | Vốn đã góp tại 31/12/2011 |
|------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
|                  | %                         | VND                    | %                        | VND                    | VND                       |
| Cổ đông sáng lập | 28,00%                    | 46.200.000.000         | 28%                      | 46.200.000.000         | 6.200.000.000             |
| Cổ đông khác     | 72,00%                    | 118.800.000.000        | 72%                      | 118.800.000.000        | 18.800.000.000            |
|                  | <b>100,00%</b>            | <b>165.000.000.000</b> | <b>100%</b>              | <b>165.000.000.000</b> | <b>165.000.000.000</b>    |



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

|  | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/ 2012 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/ 2011 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            |                                  |                                  |
| - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                                       | 30.142.648                       | 900.005.421                      |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)  | 5.867.945.455                    | 3.469.409.927                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.898.088.103</b>             | <b>4.369.415.348</b>             |
| <b>28. Giá vốn hàng bán</b>  |                                  |                                  |
| - Giá vốn Cung cấp dịch vụ   | 11.576.316                       | 760.430.419                      |
| - Giá vốn dịch vụ xây lắp  | 5.449.942.845                    | 2.667.656.589                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.461.519.161</b>             | <b>3.428.087.008</b>             |
| <b>29. Doanh thu tài chính</b>   |                                  |                                  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 2.522.554.428                    | 1.758.545.090                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác   |                                  | 6.784.100.000                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.522.554.428</b>             | <b>8.542.645.090</b>             |
| <b>30. Chi phí tài chính</b>   |                                  |                                  |
| - Chi phí lãi vay  | 383.976.443                      | 664.394.133                      |
| - Chi phí hoạt động tài chính khác   | (2.545.509.302)                  |                                  |
| + Hoàn nhập trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn          | (4.396.470.000)                  |                                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>(2.161.532.859)</b>           | <b>664.394.133</b>               |
| <b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      |                                  |                                  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | (3.833.955.114)                  | 1.777.756.208                    |
| Điều chỉnh tăng  | 5.251.687.526                    | 3.998.015.306                    |
| Điều chỉnh giảm  |                                  | 423.043.198                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>1.417.732.412</b>             | <b>5.352.728.316</b>             |
| Thuế suất  | 25,00%                           | 25,00%                           |
| Số thuế TNDN được giảm   |                                  |                                  |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>                                  | <b>354.433.103</b>               | <b>1.338.182.079</b>             |
| <b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                       |                                  |                                  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 37.050.846                       |                                  |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các bên có liên quan

1.1 Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| <u>Các bên liên quan</u>                        | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u>  | <u>Giá trị giao dịch</u> |
|---|--------------------|----------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Quản lý đầu tư Thăng Long Phú Thọ    | Công ty con        | Thoái 80% vốn góp          | 37.536.000.000           |
| Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam | Công ty liên kết   | Trả tiền vay               | 370.000.000              |
| Cty CP CK Thương mại & Công nghiệp VN           | Công ty liên quan  | Cho vay (lãi nhập gốc vay) | 227.354.982              |
| Cty CP CK Thương mại & Công nghiệp VN           | Công ty liên quan  | Thu tiền cho vay           | 2.252.265.825            |
| Cty CP CK Thương mại & Công nghiệp VN           | Công ty liên quan  | Trả nợ                     | 81.765.115               |

### 1.2. Thù lao, thu nhập trả cho các thành viên HĐQT, Ban giám đốc

|                         |   |             |
|-------------------------|---|-------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long    | Chủ tịch HĐQT                             | 173.170.000 |
| Ông Lê Văn Châu         | Phó Chủ tịch HĐQT                         | 10.000.000  |
| Ông Trần Xuân Đại Thắng | Phó Chủ tịch HĐQT, Phó tổng giám đốc C.ty | 143.176.744 |
| Bà Hồ Thanh Hương       | Thành viên HĐQT                           | 8.000.000   |
| Ông Nguyễn Xuân Biều    | Thành viên HĐQT                           | 8.000.000   |
| Nguyễn Hồng Minh        | Phó tổng giám đốc Công ty                 | 130.800.000 |
| Ông Torsten ILLgen      | Phó tổng giám đốc Công ty                 | 16.575.000  |

### 2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Mỹ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Xuân Đại Thắng

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Phúc Long





**Head Office:** F507 - 509, 5th Floor, Charm Vit Tower,  
117 Tran Duy Hung Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam  
Tel: (84- 4) 362588555 | Fax: (84- 4) 62566966  
Website: [www.thanglonginvestgroup.vn](http://www.thanglonginvestgroup.vn)

**Branch HCM City:** 2 Bis Nguyen Thi Minh Khai str., 1dist., Hochiminh City.  
Tel: (84- 8) 39253359 | Fax: (84- 8) 39253358